

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 29 tháng 9 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1. Tổng số học sinh của trường 415 Học sinh
2. Số học sinh cắt cơm 0 Học sinh
3. Số học sinh ăn sáng: 415 Học sinh Tiền ăn: 8.000 đồng = 3.320.000 đồng
5. Số học sinh ăn trưa: 415 Học sinh Tiền ăn: 26.000 đồng = 10.790.000 đồng
6. Số học sinh ăn tối: 415 Học sinh Tiền ăn: 26.000 đồng = 10.790.000 đồng
8. Tiền thu: 24.900.000 đồng 60.000
9. Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: 24.900.000 đồng
10. Tiền thiếu: 0 đồng

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124,5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	5,0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4,0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5,0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	10,0	12.000	120.000	

8	Nước lau nhà	Lít	10,0	21.500	215.000	
9	Gas đun bếp	Kg	30,0	40.000	1.200.000	
10	Thịt xay (Ăn xôi + Xào giá đỗ + Xào bí + nấu canh)	Kg	30,0	130.000	3.900.000	
11	Gạo nếp nấu xôi	Kg	50,0	28.000	1.400.000	
12	Thịt lợn	Kg	51,0	130.000	6.630.000	
13	Giá đỗ xào thịt xay	Kg	55,0	22.000	1.210.000	
14	Bí đỏ (canh)	Kg	27,0	15.000	405.000	
15	Dưa hấu	Kg	28,0	20.000	560.000	
16	Cá rô chiên	Kg	56,0	80.000	4.480.000	
17	Bột chiên	Kg	3,0	45.000	135.000	
18	Bí xanh xào thịt xay	Kg	52,8	15.000	792.000	
19	Bắp cải canh	Kg	26,0	13.000	338.000	
20	Sữa chua	Hộp	415,0	4.500	1.867.500	
21	Rau mùi	Kg	1,5	50.000	75.000	
22	Ớt tươi	Kg	0,5	45.000	22.500	
23	Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000	
24	Tỏi khô	Kg	1,0	40.000	40.000	
					24.900.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY



Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN



Đặng Ánh Ngọc



